

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1795/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 06 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI - Kỳ họp thứ 24 về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI - Kỳ họp thứ 26 về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng bổ sung năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa tại Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 372/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Sa Pa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

a) *Đất nông nghiệp*

- Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp có 57.255,37 ha.

- Đến năm 2025, đất nông nghiệp có 56.676,30 ha, chiếm 82,77% diện tích tự nhiên, giảm 579,07 ha so với năm 2024.

b) Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp có 2.856,97 ha
- Đến năm 2025, đất phi nông nghiệp có 3.472,99 ha, chiếm 5,07% diện tích tự nhiên, tăng 616,02 ha so với năm 2024.

c) Đất chưa sử dụng

- Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng có 8.361,47 ha;
- Trong kế hoạch 2025 diện tích đất chưa sử dụng 8.324,52 ha, chiếm 12,16% giảm 36,95 ha so với năm 2024.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: 36,95 ha, trong đó, đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 36,95 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Năm 2025 dự kiến thu hồi 611,66 ha đất để thực hiện các dự án được HĐND tỉnh thông qua, trong đó:

a) Đất nông nghiệp thu hồi 549,08 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 76,47 ha, đất trồng cây hàng năm khác 196,48 ha, đất trồng cây lâu năm 87,00 ha, đất rừng đặc dụng 4,48 ha, đất rừng phòng hộ 15,20 ha, đất rừng sản xuất 153,22 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,75 ha, đất nông nghiệp khác 13,49 ha.

b) Đất phi nông nghiệp thu hồi 62,58 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

Trong kế hoạch 2025 cần chuyển mục đích 686,76 ha, trong đó:

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 660,76 ha:

- Phê duyệt chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khoảng 501,65 ha.

- Chưa phê duyệt chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân khoảng 159,11 ha *(các trường hợp cụ thể, UBND thị xã Sa Pa báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định)*.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,45 ha;

c) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 25,55 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật

về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ (2021-2030), tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29/3/2023; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Sa Pa - thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 20/3/2023; Quy hoạch các phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Sa Pa đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có); nằm trong chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phân bổ; đảm bảo các điều kiện tách thửa để chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan. UBND thị xã Sa Pa hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tổ chức, triển khai thực hiện nội dung này.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

b) Đề xuất, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt đối với từng trường hợp cụ thể chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (05 bản);
- UBND thị xã Sa Pa (20 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2, XD1,2,3, NLN1,2, KT1,2, TN1,2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Sinh

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ SÀ PA - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1795/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	CM theo Quy hoạch	Mã	Tổng số			Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phương Chăm Mày	Phương Hăm Ràng	Phương Ô Quy Hồ	Phương Phan Si Păng	Phương Sa Pa	Phương Sa Pa Ban Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Lèn Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngả Cùn Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Châu		
1	TỔNG DIỆN TỰ NHIÊN	(3)	(4)	(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1.1	Đất rừng tự nhiên	684.73,80	100,00	64,425	866,64	1.524,24	1.048,15	629,37	746,34	11.405,96	7.017,28	9.892,09	4.931,78	2.007,20	8.247,32	2.540,88	6.832,95	5.213,47	4.926,80		
1.2	Đất rừng tự nhiên khác	56.676,30	82,77	301,70	617,67	1.229,24	592,85	442,70	619,66	9.638,58	6.371,32	9.161,33	4.027,28	1.668,62	6.671,29	1.966,75	6.161,13	3.800,79	4.175,39		
1.3	Đất rừng tự nhiên khác	4.116,53	7,26	96,48	160,14	43,97	42,01	0,08	103,55	168,73	356,27	415,49	454,70	300,53	672,18	240,93	173,06	438,73	425,68		
1.4	Đất rừng tự nhiên khác	3.655,83	6,43	109,13	108,86	109,97	26,35	76,42	167,51	202,80	320,72	597,16	345,18	685,04	154,20	72,21	110,18	488,01	170,10		
1.5	Đất rừng tự nhiên khác	1.402,33	2,47	21,53	28,42	81,73	26,36	19,14	47,81	15,53	118,88	118,17	224,53	77,56	212,06	139,15	29,49	71,90	170,10		
1.6	Đất rừng tự nhiên khác	19.296,09	34,05	34,05	19.296,09	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05	34,05		
1.7	Đất rừng tự nhiên khác	20.282,45	35,79	35,79	20.282,45	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79	35,79		
1.8	Đất rừng tự nhiên khác	7.870,09	13,80	74,50	121,60	346,61	495,77	175,70	119,37	357,22	728,63	733,81	1.120,67	387,15	1.001,39	281,33	634,04	717,69	554,62		
1.9	Đất rừng tự nhiên khác	5.726,68	72,77	34,17	27,13	36,35	17,37	66,77	85,63	325,61	675,68	644,66	977,36	360,33	760,15	257,32	491,28	635,97	370,90		
1.10	Đất rừng tự nhiên khác	22,71	0,05	0,05	12,03	3,68	1,55	0,62	0,17	0,50	0,55	1,03	3,97	2,82	0,26	7,15	0,68	3,32	0,98		
1.11	Đất rừng tự nhiên khác	3.472,99	5,07	250,42	171,72	188,64	361,91	159,88	122,64	305,77	178,90	216,05	260,02	197,28	316,56	133,69	236,29	209,36	263,74		
2	Đất nông nghiệp	3.40,36	9,80	42,33	41,33	45,64	49,86	51,67	22,97	25,25	37,25	27,66	35,38	46,49	45,23	28,30	29,84	28,92	36,01		
2.1	Đất nông nghiệp khác	254,00	7,31	0,74	1,65	1,93	8,33	1,44	0,19	0,19	0,28	0,55	0,55	0,36	1,32	0,49	0,30	0,43	0,25		
2.2	Đất nông nghiệp khác	43,36	1,25	-	-	3,51	5,92	0,83	-	-	-	-	-	31,56	-	-	-	-	1,54		
2.3	Đất nông nghiệp khác	6,74	0,19	0,74	0,20	3,09	1,07	0,20	0,16	0,16	0,17	0,12	0,21	0,10	0,10	0,16	0,11	0,10	0,15		
2.4	Đất nông nghiệp khác	118,34	3,41	2,01	9,47	3,99	18,57	3,61	28,89	5,40	2,99	7,15	6,49	4,36	7,05	4,62	1,98	5,36	6,42		
2.5	Đất nông nghiệp khác	14,61	0,89	0,28	1,20	4,46	1,76	0,02	0,26	0,10	1,29	1,24	1,24	1,39	0,70	0,35	0,32	0,92	0,11		
2.6	Đất nông nghiệp khác	13,05	0,79	0,39	0,95	0,58	2,05	0,31	5,14	0,46	0,03	0,45	1,11	0,08	0,78	0,15	0,06	0,39	0,12		
2.7	Đất nông nghiệp khác	63,93	3,88	8,24	2,20	6,45	1,13	4,38	4,67	2,86	5,40	4,15	2,69	5,56	3,52	1,59	4,05	6,19	6,19		
2.8	Đất nông nghiệp khác	25,02	1,52	0,77	-	-	5,17	-	18,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất nông nghiệp khác	0,45	0,03	-	-	-	0,45	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất nông nghiệp khác	0,40	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất nông nghiệp khác	375,57	10,81	69,03	33,71	32,73	80,34	51,43	20,12	10,48	13,21	2,00	1,19	11,05	3,67	12,52	7,47	11,11	15,50		
2.12	Đất nông nghiệp khác	351,47	10,12	65,02	30,68	25,49	77,59	48,93	19,93	10,48	11,73	2,00	1,00	9,53	3,57	12,12	7,47	11,11	14,83		
2.13	Đất nông nghiệp khác	22,45	0,65	4,02	3,03	7,24	2,75	2,50	0,19	1,47	-	0,07	0,07	-	0,10	0,40	-	-	0,67		
2.14	Đất nông nghiệp khác	1,65	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.15	Đất nông nghiệp khác	1,647,53	47,44	122,12	76,21	95,43	89,23	40,17	38,39	210,31	58,40	123,10	145,96	83,07	151,15	59,37	132,67	89,19	132,76		
2.16	Đất nông nghiệp khác	867,68	52,67	32,97	58,96	73,29	76,75	33,24	32,32	30,93	42,29	34,13	83,28	49,71	107,87	43,14	43,31	61,60	63,87		
2.17	Đất nông nghiệp khác	81,99	4,98	2,28	4,61	1,78	1,39	1,07	1,62	1,53	0,51	11,77	6,44	11,38	13,12	3,37	5,88	10,00	5,22		
2.18	Đất nông nghiệp khác	4,42	0,27	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-		
2.19	Đất nông nghiệp khác	18,15	1,10	2,04	5,03	0,10	0,01	0,02	0,02	-	-	0,27	-	-	7,21	3,45	-	-	-		
2.20	Đất nông nghiệp khác	524,46	31,83	5,97	0,02	0,45	0,09	0,08	-	177,42	1,43	76,84	55,94	16,46	22,87	3,68	82,05	17,50	63,66		
2.21	Đất nông nghiệp khác	1,65	0,10	-	0,02	-	-	1,22	-	0,05	-	0,04	0,11	0,02	0,08	0,01	0,01	0,08	0,02		
2.22	Đất nông nghiệp khác	10,39	0,63	-	5,41	-	-	1,26	0,18	0,39	-	0,05	0,18	-	-	1,50	1,42	-	-		
2.23	Đất nông nghiệp khác	138,79	8,42	78,87	2,15	19,80	10,98	3,29	4,25	-	14,17	-	-	5,29	-	-	-	-	-		
2.24	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.25	Đất nông nghiệp khác	1,86	0,11	-	-	-	0,64	0,64	-	0,30	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-		
2.26	Đất nông nghiệp khác	0,48	0,01	-	-	-	0,26	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.27	Đất nông nghiệp khác	46,99	2,85	0,20	0,17	2,35	0,28	4,12	0,32	1,64	4,30	2,24	7,18	2,96	3,97	2,50	5,60	5,31	3,85		
2.28	Đất nông nghiệp khác	619,39	37,61	13,99	8,24	2,85	5,50	4,74	11,75	52,33	62,30	53,44	63,14	17,04	104,07	25,73	58,27	67,41	68,81		
2.29	Đất nông nghiệp khác	4,40	0,71	0,09	-	-	-	4,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.30	Đất nông nghiệp khác	615,19	99,29	13,90	8,24	2,85	5,50	0,43	11,75	52,33	62,30	53,44	63,14	17,04	104,07	25,73	58,27	67,41	68,81		
2.31	Đất nông nghiệp khác	0,02	0,00	0,00	0,00	0,01	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.32	Đất nông nghiệp khác	8.374,52	12,16	94,13	77,24	106,36	193,39	26,79	6,03	1.461,61	467,06	514,71	646,49	141,30	1.259,48	440,43	428,53	1.973,32	487,67		

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cầu Mây	Phường Hàn Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Sĩ Pàng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngải Chi Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11																		
2.12	Đất có mặt nước chuyển dùng	TVC																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyển dùng đang ao, hồ, đầm phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyển dùng đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

AL



STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Phường Cầu Mây	Phường Hàn Rồng	Phường Quý Hồ	Phường Phan Sĩ Phàn	Phường Sa Pa	Phường Sa Pa	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngả Chỉ Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thành Bình	Xã Trung Chải
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.27	0.59	0.34	1.05	0.01	-	1.23	6.75	-	8.01	1.43	0.01	0.08	-	0.29	-	2.48
2.13	Đất phi nông nghiệp, khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

8

